

TÒA ÁN NHÂN DÂN
Tỉnh Bắc Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2020/DS-PT

Ngày: 29/4/2020

V/v: “*Tranh chấp về thừa
kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Hòa

Ông Nguyễn Văn Tính

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Tuyết Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm C khai vụ án thụ lý số: 39/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS - ST ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21A/2019/QĐXXPT- DS ngày 03 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Anh Nguyễn Duy C, sinh năm 1967 (*có mặt*)

2. Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1957 (*có mặt*)

3. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971 (*có mặt*)

Cùng địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Anh C, anh T và chị T1 uỷ quyền cho: Anh Nguyễn Phóng D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện G thành phố Hà Nội (*vắng mặt*)

Bị đơn: Bà Chu Thị N, sinh năm 1943 (*có mặt*)

Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Bà N uỷ quyền cho chị Ngô Thị N, sinh năm 1965 (*có mặt*)

Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (*có mặt*)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974(*có mặt*)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

3. Anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1977 (*có mặt*)

Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

4. Chị Ngô Thị L, sinh năm 1980 (*có mặt*)

Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

Chị L uỷ quyền cho anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1977(*có mặt*)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Chu Thị N.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Đồng nguyên đơn là anh Nguyễn Duy C, Nguyễn Duy T và chị Nguyễn Thị T1 trình bày: bố mẹ anh chị là ông Nguyễn Duy Tư và bà Tạ Thị Đàn sinh được 6 người con (gồm: Nguyễn Duy T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Duy C, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thế H1). Ông Tư chết tháng 8/2012, bà Đàn chết năm 1977 đều không để lại di chúc.

Khoảng tháng 8/1983, ông Nguyễn Duy Tư kết hôn với bà Chu Thị N (có đăng ký kết hôn). Sau khi kết hôn bà N về chung sống cùng ông Tư tại thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1991, ông Tư chuyển khẩu cho bà N về thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Khoảng năm 1992 thì mua thửa đất số 04 là 103,5m² đất ao tại thôn Nguyệt Cầu, xã T (*gọi tắt là* thửa đất số 04) với giá hơn 1.000.000đ. Giấy tờ mua bán đứng tên bà N, vì bà N có hộ khẩu còn ông Tư không có hộ khẩu, nguồn tiền là do ông Tư và bà N cùng bỏ ra mua, vì ông Tư đã bán 217m² đất tại thôn Đ, xã Đ để lấy tiền mua đất còn việc bà N có bao nhiêu tiền để cùng ông Tư mua đất đồng nguyên đơn không biết.

Quá trình sử dụng đất từ năm 1992 – 1993, ông Tư, bà N đã tân tạo từ đất ao thành đất ở và làm được ba gian nhà cấp bốn. Năm 2012 ông Tư chết, cả gia đình họp thống nhất có cả bà N là giao toàn bộ nhà đất trên cho anh Nguyễn Thế H1 quản lý, sử dụng (chỉ nói miệng với nhau, không lập thành văn bản). Sau đó bà N đã sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*gọi tắt là* giấy CNQSDĐ) cho anh Nguyễn Thế H1, anh H1 đã xây ngôi nhà 3 tầng tại thửa đất trên.

Ngày 23/02/2001, UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 04 cho hộ bà Chu Thị N. Tại thời điểm này, hộ bà Chu Thị N gồm: bà Chu Thị N, ông Nguyễn Duy Tư và anh Nguyễn Thế H1.

Nay đồng nguyên đơn yêu cầu Toà án chia phần di sản của ông Tư để lại cho 6 người gồm: anh T, chị H, anh C, chị T1, chị T2, anh H1 tại thửa đất số 04 và không yêu cầu chia ngôi nhà 3 tầng.

Anh Nguyễn Phó Dũng là đại diện theo ủy quyền của anh C, T và chị T1 đề nghị Toà án: xác định thửa đất số 04 là của ông Nguyễn Duy Tư và bà Chu Thị N, đồng thời đề nghị chia phần di sản của ông Tư cho anh C, anh T, chị T1 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Chu Thị N trình bày: Bà chung sống với ông Nguyễn Duy Tư năm 1983 nH1 không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên sau đó bà vẫn sinh sống tại T thể Bệnh viện huyện Y, năm 1987 bà nghỉ hưu về thôn Đ, xã Đ sinh sống cùng ông Tư. Đến năm 1990, bà và ông Tư xảy ra va chạm nên bà chuyển về thôn V, xã T, huyện Y để sinh sống, lúc đó chỉ có một mình bà chuyển về không có ai chuyển về theo.

Năm 1992, một mình bà mua thửa đất số 04 (đất ao) của HTX thôn Nguyệt Cầu, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh với giá 1.350.000đ; thời điểm mua chỉ ghi chiều dài mặt đường đi L đề Như Nguyệt là 10 mét; nguồn tiền là do bà tự có ông Tư không có đóng góp gì. Khi mua không có giấy tờ gì chỉ có giấy nộp tiền do ông Nguyễn Ấn thu, hiện nay ông Ấn vẫn còn sống; thời điểm bà mua đất thì ông Tư vẫn đang ở Đ, Đ. Quá trình sử dụng bà đã tân tạo và xây ngôi nhà cấp bốn 3 gian, khi bà làm gần xong thì ông Tư về chung sống cùng bà. Nay bà xác định việc mua đất, C tân tạo và lán nhà cấp bốn là do bà bỏ ra mua và làm nên, ông Tư chỉ có C sức đóng góp một phần. Thửa đất trên đã được UBND huyện Y cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà Chu Thị N ngày 23/02/2001 số S841892, thời điểm cấp giấy hộ khẩu chỉ có một mình bà, do C an xã T cấp ngày 20/5/2000.

Năm 2015, anh Nguyễn Thế H1 (con riêng của ông Tư) làm nhà 3 tầng như hiện nay hết khoảng 500.000.000đ đến 600.000.000đ, trong số tiền trên bà đưa cho anh H1 185.000.000đ, số tiền còn lại là do anh H1 vay Ngân hàng.

Nay đồng nguyên đơn yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của ông Tư để lại với ½ thửa đất số 04 thì bà không đồng ý vì tiền mua đất, tân tạo làm nhà cấp bốn cũng do một mình bà bỏ ra, ông Tư chỉ có đóng góp C sức trong khối tài sản trên nên bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trích cho ông Tư một phần C sức trong việc tân tạo nên khối tài sản trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị H, chị T2 và anh H1: nhất trí với lời khai của đồng nguyên đơn và đề nghị tòa án chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Duy Tư.

Ngày 01/11/2019, tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thẩm định, định giá thửa đất số 04, qua xem xét thẩm định và đo đạc thì có sự chênh lệch là 17m² so với giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà Chu Thị N. Vì vậy, bà N đề nghị tạm giao cho bà sử dụng, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà làm thủ tục với Cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 11/12/2019 của Toà án nhân dân huyện Y đã: Căn cứ các điều 143, 144, 145, 146, 147, 227, 228, 235, 266 và 267 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 212, 213, 611, 612, 623, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.
Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy C, anh Nguyễn Duy T, và chị Nguyễn Thị T1.

Xác nhận thửa đất số 04 diện tích 103,5m² tại thôn Nguyệt Cầu, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là của bà Chu Thị N. Giao cho bà Chu Thị N được sử dụng thửa đất số 04 diện tích là 103,5m² tại thôn Nguyệt Cầu, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Tạm giao cho bà Chu Thị N quản lý 17m² đất tại thửa đất số 04 thôn Nguyệt Cầu, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Buộc bà Chu Thị N phải trích trả cho anh C, anh T, chị T1, chị H, chị T2 và anh H1 mỗi người 55.446.500đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án, án phí, chi phí đo đạc và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/12/2019, bà Chu Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn và giảm án phí cho bà.

Ngày 25/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS về việc kháng nghị đối với bản án số 30/2019/DSST ngày 11/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Chu Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa đưa ra quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự pháp luật quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Xử:

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát huyện Y; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Chu Thị N.

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án: Sửa bản án số 30/2019/DS-ST ngày 11/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y:

+ Xác định di sản thừa kế của ông Tư để lại là C sức tân tạo thửa đất khoảng 10%-15% giá trị thửa đất theo định giá 1.293.750.000 đồng là 129.375.500đ -194.062.500 đồng. Và chia cho 6 người con của ông Tư mỗi người một kỷ phần.

+ Bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo của bà Chu Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y thì thấy:

Thứ nhất, Vi phạm quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật dân sự: Viện kiểm sát cho rằng, đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Duy Tư là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 04 nH1 bản án cấp sơ thẩm lại xác định di sản thừa kế của ông Tư là C sức tân tạo đối với thửa đất số 04 là giải quyết không đúng yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn và vi phạm nghiêm trọng về tố tụng.

Xét thấy: Năm 2012 ông Tư chết không để lại di chúc, tại bản án số 03/DS-ST ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh (có hiệu lực pháp luật) đã xác định thửa đất số 04 là của bà Chu Thị N, ông Nguyễn Duy Tư chỉ là người có C tân tạo.

Yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Duy Tư tại thửa đất số 04, bản án sơ thẩm đã xác định di sản thừa kế của ông Tư là C sức tân tạo đối với thửa đất số 04, không phải trị giá $\frac{1}{2}$ thửa đất số 04. Sau khi xét xử sơ thẩm đồng nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo về nội dung này. Do đó bản án sơ thẩm đã tính trị giá C sức tân tạo của ông Nguyễn Duy Tư đối với thửa đất số 04 để chia thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Tư là có căn cứ. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát là không có cơ sở chấp nhận.

Thứ hai, Bản án quyết định chưa đảm bảo tính có căn cứ, vi phạm Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự: Viện kiểm sát cho rằng, tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 04 là của bà Chu Thị N, ông Nguyễn Duy Tư chỉ có C sức tân tạo đối với thửa đất. Tuy nhiên, tòa án lại trích 30% giá trị thửa đất theo biên bản định giá năm 2019 để trích chia cho các con ông Tư là chưa phù hợp với thực tế. Bởi lẽ, C sức đóng góp của ông Tư đối với thửa đất là năm 1993 thì phải xác định C sức đóng góp đối với giá trị thửa đất tại thời điểm năm 1993 chứ không thể là giá trị thửa đất năm 2019.

Xét thấy: Việc Tòa án cấp sơ thẩm định giá và tính giá trị thửa đất tại thời điểm xét xử là có căn cứ, tuy nhiên ông Tư đã chung sống với bà N khoảng từ năm 1992 đến năm 2012 (thời gian là khoảng 10 năm) và có C sức tân tạo đối với thửa đất. Do đó, C sức đóng góp tân tạo đối với ông Tư theo thời gian 10 năm ông ở trên thửa đất được tính là khoảng 10% đối với giá trị thửa đất. Bản án sơ thẩm xác định C sức đóng góp của ông Tư đối với thửa đất là 30% là chưa phù hợp với thời gian ông Tư chung sống cùng bà N. Vì ông Tư và anh H1 cùng sống với bà N tại thửa đất số 04 từ năm 1992 đến năm 2012, trong thời gian này ngoài việc lập ao và tân tạo đất thì ông Tư và bà N không làm thêm gì nữa nên C sức tân tạo là của cả ba người chứ không phải của một mình ông Tư (C sức tân

tạo của anh H1 đã được giải quyết bằng bản án của Tòa án tỉnh Bắc Ninh nên không được xem xét trong vụ án này).

Từ những phân tích trên, căn cứ C sức đóng góp tân tạo của ông Tư đối với thửa đất tại thời điểm hiện tại thì cần trích khoảng 10% giá trị thửa đất số 04 để tính C sức cho ông Tư là phù hợp. Cụ thể: $10\% \times 1.293.750.000\text{đ}$ (giá trị thửa đất số 04) = 129.375.000đ; hàng thừa kế của ông Tư gồm: anh Nguyễn Duy C, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Thế H1; mỗi người được hưởng là: $129.375.000 : 6 = 21.562.500\text{đ}$. Như vậy, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Thứ ba, Bản án sơ thẩm đã vi phạm Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc tính án phí: Viện kiểm sát cho rằng, bà Chu Thị N 76 tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nH1 tòa án cấp sơ thẩm vẫn buộc bà N phải chịu án phí là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N.

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Chu Thị N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Chu Thị N đề nghị cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 04 là của bà Chu Thị N là có căn cứ. Bản thân bà Chu Thị N cũng thừa nhận ông Nguyễn Duy Tư có C sức tôn tạo đối với thửa đất số 04. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm xác định C sức của ông Tư là di sản thừa kế của ông Tư để lại cho các con ông Tư, đồng thời buộc bà N phải trích trả C sức cho ông Tư là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm trích chia cho ông Tư phần C sức tân tạo tương đương 30% giá trị thửa đất là quá cao như đã nhận định về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị N.

Đối với kháng cáo về việc miễn giảm án phí của bà N: là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận và miễn án phí cho bà Chu Thị N.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Chu Thị N và sửa án sơ thẩm.

Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Chu Thị N, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 148, 149, 235, 266, 267 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 611, 612, 623, 649 và 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị N, xử sửa án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy C, anh Nguyễn Duy T, và chị Nguyễn Thị T1.

Xác nhận thửa đất số 04 diện tích 103,5m² tại thôn Nguyệt Cầu, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là của bà Chu Thị N và giao cho bà Chu Thị N quản lý, sử dụng.

Tạm giao cho bà Chu Thị N quản lý 17m² đất tại thửa đất số 04 thôn Nguyệt Cầu, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Buộc bà Chu Thị N phải trích trả cho anh Nguyễn Duy C, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Thế H1 mỗi người 21.562.500đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

3. Chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Duy C tự nguyện chịu 5.000.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Xác nhận anh C đã nộp 5.000.000đ.

4. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Chu Thị N, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Nguyễn Duy C, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Thế H1 mỗi người phải chịu 1.077.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Xác nhận anh Nguyễn Duy C, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Duy T mỗi người đã nộp 4.700.000đ tạm ứng án phí tại các biên lai số: 0001156 ngày 12/8/2019, 0001161 ngày 15/4/2019 và 0001162 ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Hoàn trả: anh Nguyễn Duy C 3.623.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0001156 ngày 12/8/2019, chị Nguyễn Thị T1 3.623.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0001161 ngày 15/4/2019, anh Nguyễn Duy T 3.623.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0001162 ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- TT Tòa dân sự

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai